

Sóc Trăng, ngày 31 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai bổ sung dự toán ngân sách
năm 2024 của Cục Quản lý thị trường tỉnh Sóc Trăng

CỤC TRƯỞNG CỤC QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG
TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 3690/QĐ-BCT, ngày 11 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc quy định chức năng, nhiệm vụ quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Cục Quản lý thị trường tỉnh Sóc Trăng trực thuộc Tổng cục quản lý thị trường;

Căn cứ Quyết định số 2140/QĐ-TCQLTT ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Tổng cục Quản lý thị trường về việc giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 1550/QĐ-TCQLTT ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Tổng cục Quản lý thị trường về việc điều chỉnh giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024 (lần 1);

Căn cứ Quyết định số 2480/QĐ-TCQLTT ngày 30 tháng 10 năm 2024 của Tổng cục Quản lý thị trường về việc điều chỉnh giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024 (lần 2);

Căn cứ Quyết định số 4141/QĐ-TCQLTT ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Tổng cục Quản lý thị trường về việc giao bổ sung dự toán chi Ngân sách nhà nước năm 2024;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tổ chức- Hành chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu bổ sung dự toán ngân sách năm 2024 của Cục Quản lý thị trường tỉnh Sóc Trăng.

(Đính kèm biểu số 2)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính, Trưởng phòng Nghiệp vụ- Tổng hợp,
Trưởng phòng Thanh tra - Pháp chế và Đội trưởng các Đội Quản lý thị trường
trực thuộc Cục Quản lý thị trường tỉnh Sóc Trăng tổ chức thực hiện quyết định
này./.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Tổng cục QLTT (để b/c);
- Lãnh đạo Cục;
- Công TTĐT Cục QLTT ST;
- Lưu: VT, TCHC.



Nguyễn Ngọc Hiền

Biểu số 2

Theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính



Đơn vị: Cục Quản lý thị trường tỉnh Sóc Trăng

Chương 016

BỔ SUNG DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Kèm theo Quyết định số 146 /QĐ-QLTTST ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Cục Quản lý thị trường tỉnh Sóc Trăng)

Đvt: Đồng

Số TT	Nội dung	Bổ sung dự toán được giao
1	2	3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
I	Số thu phí, lệ phí	
1	Lệ phí	
	Lệ phí...	
	Lệ phí...	
2	Phí	
	Phí ...	
	Phí ...	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
1	Chi sự nghiệp.....	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	
1	Lệ phí	
	Lệ phí...	
	Lệ phí...	
2	Phí	
	Phí ...	
	Phí ...	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	1.086.685.311
I	Nguồn ngân sách trong nước	1.086.685.311
1	Chi quản lý hành chính	1.086.685.311
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	876.411.741
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	210.273.570
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	

Số TT	Nội dung	Bổ sung dự toán được giao
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
II	Nguồn vốn viện trợ	
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
3.1	Dự án A	
3.2	Dự án B	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Dự án A	
4.2	Dự án B	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Dự án A	
5.2	Dự án B	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Dự án A	
6.2	Dự án B	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Dự án A	
7.2	Dự án B	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Dự án A	
8.2	Dự án B	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Dự án A	
9.2	Dự án B	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Dự án A	
10.2	Dự án B	

Số TT	Nội dung	Bổ sung dự toán được giao
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
3.1	Dự án A	
3.2	Dự án B	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Dự án A	
4.2	Dự án B	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Dự án A	
5.2	Dự án B	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Dự án A	
6.2	Dự án B	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Dự án A	
7.2	Dự án B	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Dự án A	
8.2	Dự án B	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Dự án A	
9.2	Dự án B	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Dự án A	
10.2	Dự án B	



